zuò àn

作案

verb · to commit a crime

Example Sentences

Jǐng fāng zhèng zài diào chá tā zuò àn de shí jiān
警 方 正 在 调 查 他 作 案 的 时 间 。

The police are investigating the time he committed the crime.

Zhè ge zuì fàn zuò àn shǒu fǎ fēi cháng jiǎo huá
这 个 罪 犯 作 案 手 法 非 常 狡 猾 。

This criminal's modus operandi is very cunning.

Trace each character, then write the word on your own.

作 作 作 作 作 作 作 作 作 作

案 案 案 案 案 案 案 案 案 案 案 案 案